

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÒA BÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÒA BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA BINH TRANSPORT SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110215223

**3. Ngày thành lập:** 26/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1325, Tầng 13, Tòa nhà Tháp Hà Nội, 49 Hai Bà Trưng, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0567534126

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                      | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                      | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                              | 4512     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)  | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                   | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                      | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)               | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>- Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản)           | 4610     |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>- (không hoạt động tại trụ sở) | 4620     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                         | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng (Điều 9 Nghị định 67/2016/NĐ-CP). Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng ;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày ;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) ;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế (Điều 37, 39 Nghị Định 36/2016/NĐ-CP Điều 1 Nghị định 169/2018/NĐ-CP);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>- (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng LPG)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>- chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn hóa chất công nghiệp, hóa chất phụ gia thực phẩm (không tồn trữ hóa chất), nhựa, các sản phẩm từ nhựa. Bán buôn phân bón; Bán buôn các sản phẩm từ cao su; cao su nguyên sinh. Bán buôn củi trấu, củi mùn cưa, than bùn, sơ dừa, bã mía.                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>- Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 28. | Dịch vụ đóng gói<br>- (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, phân bón)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8292 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>- Chi tiết : Bệnh viện chuyên khoa phẫu thuật thẩm mỹ, Bệnh viện chuyên khoa da liễu, Bệnh viện chuyên khoa nha (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                          | 8610 |
| 31. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Phòng khám đa khoa; Phòng khám chuyên khoa (Điều 22 Nghị định 109/2016/NĐ-CP quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) | 8620 |
| 32. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                 | 6619 |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                      | 6810 |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>- chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, Sàn giao dịch bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý). Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng                                                    | 6820 |
| 36. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>- (trừ tư vấn tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                             | 7110 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>- (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cận, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở)                                                                                   | 4690 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                            | 4711 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>- (trừ bán lẻ hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cận, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                                                      | 4719 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 44. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- (Trừ kinh doanh giết mổ gia súc gia cầm)                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 46. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 47. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |

|     |                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sản xuất chè<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                             | 1076 |
| 49. | Sản xuất cà phê<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                          | 1077 |
| 50. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                     | 1392 |
| 51. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                             | 1410 |
| 52. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                             | 1512 |
| 53. | Sản xuất giày, dép<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                       | 1520 |
| 54. | In ấn                                                                                                                                      | 1811 |
| 55. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                 | 2011 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>- (trừ sản xuất xếp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b, trừ sản xuất ống nhựa) | 2220 |
| 57. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                                                             | 2592 |
| 58. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                  | 2620 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                        | 4931 |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                           | 4932 |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Điều 13, 14 Nghị định 10/2020/ NĐ- CP)<br>- (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                            | 4933 |
| 62. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                      | 5021 |
| 63. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                        | 5022 |
| 64. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                | 5210 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt<br>- (trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và trừ hóa lỏng khí để vận chuyển) | 5221 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 66. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiết:</li> <li>- Gửi hàng;</li> <li>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> </ul> <p>Dịch vụ logistics (trừ đường hàng không)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;</li> <li>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;</li> <li>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;</li> <li>- Môi giới thuê tàu biển và máy bay;</li> <li>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.</li> <li>- Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ;</li> <li>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;</li> </ul> | 5229(Chính) |
| 67. | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510        |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610        |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 70. | <p>Dịch vụ phục vụ đồ uống</p> <p>- (trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 71. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>- Chi tiết: Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730        |
| 72. | <p>Cung ứng lao động tạm thời</p> <p>- Chi tiết: Cho thuê lại lao động</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7820        |
| 73. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911        |
| 74. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912        |
| 75. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990        |
| 76. | <p>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</p> <p>- (không hoạt động tại trụ sở)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100        |
| 77. | <p>Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng</p> <p>- (không hoạt động tại trụ sở)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3250        |
| 78. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3315        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 79. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>- (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                       | 3600                                                                |
| 80. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101                                                                |
| 81. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102                                                                |
| 82. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211                                                                |
| 83. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212                                                                |
| 84. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                                      | 4221                                                                |
| 85. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222                                                                |
| 86. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223                                                                |
| 87. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229                                                                |
| 88. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291                                                                |
| 89. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292                                                                |
| 90. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293                                                                |
| 91. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299                                                                |
| 92. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311                                                                |
| 93. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312                                                                |
| 94. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321                                                                |
| 95. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4772                                                                |
| 96. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Chi tiết : Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ. Bán lẻ bạc, bạch kim, bán lẻ đá quý Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hoả, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773                                                                |
| 97. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                             | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VÕ THỊ KIM PHUƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *13/09/1980* Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *023294385*

Ngày cấp: *10/06/2011* Nơi cấp: *Công an TP.Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *25/1 Khu phố 2, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *25/1 Khu phố 2, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VÕ THỊ KIM PHUƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/09/1980* Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *023294385*

Ngày cấp: *10/06/2011* Nơi cấp: *Công an TP.Hồ Chí Minh*

Địa chỉ thường trú: *25/1 Khu phố 2, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *25/1 Khu phố 2, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**